



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 36 + 37

Ngày 01 tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 09-02-2023- Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3
- 10-02-2023- Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND về ban hành giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 12
- 15-02-2023- Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 15

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

- 02-12-2022- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Quận 9 ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Quận 9. 30

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 27-01-2023- Quyết định số 278/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022. 32
- 02-02-2023- Quyết định số 300/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 65

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

- 09-01-2023- Quyết định số 171/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022. 84

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về sử dụng cần trục tháp
tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Nghị định số 06/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 18:2021/BXD Về an toàn trong thi công xây dựng, ban hành theo Thông tư số 16/2021/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 7:2012/BLĐTBXH Về an toàn lao động đối với thiết bị nâng, ban hành theo Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Xây dựng ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn đối với cần trục tháp, máy vận thăng và sàn treo nâng người sử dụng trong thi công xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-LĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số nội dung hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 16839/TTr-SXD-QLCLXD ngày 02 tháng 12 năm 2022, Công văn số 17454/SXD-QLCLXD ngày 13 tháng 12 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 2679/BC-STP ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Văn bản số 5279/STP-VB ngày 31 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nội dung ban hành

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 22 năm 2023 và thay thế Quyết định số 73/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 53/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Quy định về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở - ban - ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về sử dụng cần trục tháp tại các công trường xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về việc sử dụng cần trục tháp phục vụ cho việc vận chuyển vật tư, thiết bị trong quá trình thi công tại các dự án xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Quy định này không áp dụng đối với các cần trục tháp là một phần bộ phận công trình hoặc thuộc dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư (được điều chỉnh theo các quy định pháp luật khác có liên quan).

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước quản lý công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; các chủ đầu tư, chủ sở hữu, chủ quản lý công trình xây dựng; các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan trong sử dụng cần trục tháp các loại tại mọi công trường xây dựng trên địa bàn thành phố.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Phạm vi công trường xây dựng: là phạm vi mặt bằng khu vực triển khai các hoạt động xây dựng.

2. Đơn vị chủ quản cần trục: là đơn vị chủ sở hữu, được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy xác nhận khai báo.

3. Vùng nguy hiểm vật rơi: quy định căn cứ theo Bảng 1 - Mục 2.1.1.4 - QCVN 18:2021/BXD, là những vùng nguy hiểm do vật, tính cả tay cần và đối trọng của cần trục tháp, có thể rơi tự do từ trên cao xuống, theo bảng sau:

Độ cao có thể rơi các vật (m)	Giới hạn vùng nguy hiểm - Kích thước tối thiểu (m) Khu vực di chuyển, nâng, hạ tải (tính từ đường chu vi ngoài của hình chiếu bằng theo kích thước lớn nhất của vật nâng)
< 20	7
20 ÷ < 70	10
70 ÷ < 120	15
120 ÷ < 200	20
200 ÷ < 300	25
300 ÷ < 450	30

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG CẦN TRỤC THÁP

Điều 3: Mặt bằng công trường xây dựng

1. Thiết kế và phê duyệt tổng mặt bằng công trường xây dựng:

Nhà thầu thi công phải lập và trình chủ đầu tư phê duyệt thiết kế biện pháp thi công, trong đó, có thiết kế tổng mặt bằng công trường xây dựng thể hiện vị trí lắp đặt cần trục tháp, giới hạn vùng nguy hiểm vật rơi do việc lắp dựng, nâng hạ, vận hành cần trục (trong trường hợp tại công trình xây dựng có nhiều nhà thầu chính, chủ đầu tư phải chỉ định một nhà thầu lập tổng mặt bằng chung).

2. Niêm yết sơ đồ tổng mặt bằng công trường xây dựng:

Trên công trường phải có biển báo theo quy định tại Điều 109 Luật Xây dựng. Tại cổng chính ra vào phải có sơ đồ tổng mặt bằng công trường, kích thước tối thiểu bằng khổ A0 với vật liệu khó bị hư hỏng, bạc màu khi thấm nước, mưa, nắng. Trong sơ đồ tổng mặt bằng phải đảm bảo có các nội dung sau:

a) Hình chiếu bằng phạm vi di chuyển của tay cần và đối trọng của cần trục tháp;

b) Hình chiếu bằng vùng nguy hiểm vật rơi khi cần trục hoạt động tương ứng với độ cao của cần trục trong các giai đoạn thi công;

c) Thời gian hoạt động của cần trục tháp tương ứng khi vùng nguy hiểm vật rơi vượt ra khỏi phạm vi công trường xây dựng;

d) Vị trí cần trục tháp ở trạng thái nghỉ (không hoạt động), phải thể hiện cả tay cần và đối trọng;

e) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của chủ đầu tư, tổ chức thiết kế xây dựng, tổ chức hoặc cá nhân giám sát thi công xây dựng, người chịu trách nhiệm quản lý kỹ thuật và quản lý vận hành thiết bị, người có trách nhiệm thuộc đơn vị thi công và đơn vị chủ quản cần trục.

Điều 4. Điều kiện sử dụng cần trục tháp

1. Loại cần trục sử dụng:

Việc lựa chọn loại cần trục tháp phải căn cứ vào đặc tính kỹ thuật của các loại cần trục tháp hiện có, yêu cầu vận hành, đặc điểm của công trường để quyết định loại cần trục tháp phù hợp để đảm bảo an toàn, thuận lợi cho công tác thi công và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Đối trọng của cần trục không được treo bên trên các công trình hiện hữu, đường giao thông;

b) Khi cần trục tháp ở trạng thái nghỉ (không hoạt động), vùng nguy hiểm vật rơi không được vượt ra khỏi phạm vi công trường;

c) Có thiết bị đo vận tốc gió được lắp đặt tại vị trí cao nhất của cần trục tháp và phải có bảng hiển thị tốc độ gió đặt trong ca bin của người vận hành.

2. Điều kiện sử dụng cần trục tháp

a) Có Giấy xác nhận khai báo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Có Giấy chứng nhận hợp quy, Giấy chứng nhận kết quả kiểm định theo quy định.

c) Có tài liệu kỹ thuật của thiết bị theo quy định tại mục 3.5.1.5 QCVN 7:2012/BLĐTBXH. Lý lịch thiết bị được lập theo mẫu Phụ lục 03 QTKĐ: 01-2016/BXD (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2016).

d) Có hồ sơ thiết kế lắp dựng cần trục tháp đảm bảo về an toàn, sự phù hợp, được nhà sản xuất hoặc đơn vị chủ quản cần trục chấp thuận, có phương án đảm bảo an toàn trong điều kiện mưa bão, được phê duyệt cùng lúc với việc phê duyệt tổng

mặt bằng công trường xây dựng.

e) Trường hợp khi cần trực hoạt động, trong phạm vi vùng nguy hiểm vật rơi vượt khỏi mặt bằng công trường có công trình hiện hữu, đường giao thông thì nhà thầu thi công xây dựng phải lập và trình chủ đầu tư phê duyệt phương án đảm bảo an toàn. Phương án đảm bảo an toàn bao gồm việc di dời người trong các công trình hiện hữu, ngăn đường giao thông tạm thời trong thời gian hoạt động của cần trục, báo cáo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, Ủy ban nhân dân các quận, huyện nơi xây dựng công trình để biết, kiểm tra, phối hợp thực hiện phương án đảm bảo an toàn.

Điều 5. Vận hành cần trục

1. Chỉ được lắp đặt, sử dụng cần trục tháp khi đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 4, phương án kỹ thuật của nhà cung cấp, phù hợp với kế hoạch vận hành và biện pháp thi công được chủ đầu tư phê duyệt.

2. Cần trục phải được quản lý sử dụng theo quy định tại mục 3.6 QCVN 7:2012/BLĐTBXH, mục 2.4.5 QCVN 18:2021/BXD và các quy định pháp luật liên quan.

3. Thực hiện kiểm định kỹ thuật an toàn định kỳ và kiểm định kỹ thuật an toàn bất thường theo quy định.

4. Bảo đảm sự sẵn sàng và hiệu quả của hệ thống điện dự phòng để đưa cần trục về trạng thái nghỉ trong trường hợp mất điện.

5. Cần trục tháp phải dừng hoạt động khi vận tốc gió từ cấp 5 trở lên hoặc theo quy định của nhà sản xuất.

6. Nếu thời gian ngừng thi công lớn hơn thời gian kiểm định an toàn định kỳ hoặc 12 tháng, phải tháo dỡ cần trục tháp hoặc hạ thấp xuống bằng chiều cao tự đứng và phải đảm bảo toàn bộ cần trục tháp nằm trong rào chắn công trường. Công tác này cũng phải thực hiện trong trường hợp dự báo tốc độ gió lớn hơn tốc độ gió cho phép theo thiết kế của nhà sản xuất.

7. Trường hợp có nhiều cần trục tháp cùng hoạt động trên công trường có nguy cơ va chạm lẫn nhau thì trước khi vận hành phải đảm bảo các điều kiện quy định tại mục 2.4.5.7 QCVN 18:2021/BXD.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Xây dựng: chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này, kiểm tra việc sử dụng cần trục tháp; công tác bảo đảm an toàn sử dụng cần trục tháp đối với các chủ thể liên quan. Buộc dừng thi công để khắc phục thiếu sót nếu có; xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn các cá nhân, tổ chức sử dụng cần trục tháp chấp hành việc thực hiện khai báo và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kiểm định kỹ thuật an toàn, chứng nhận hợp quy, chất lượng thiết bị cần trục tháp theo thẩm quyền. Tổng hợp thông tin của các tổ chức, cá nhân tại Mẫu phiếu khai báo sử dụng đối tượng kiểm định (mẫu Phụ lục 1đ ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ), gửi Sở Xây dựng định kỳ 01 lần/tháng để Sở Xây dựng sử dụng trong các trường hợp cần gửi thông báo khẩn.

3. Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông, Công an thành phố, Tổng Công ty Điện lực thành phố TNHH MTV: phối hợp, chỉ đạo các cơ quan trực thuộc có biện pháp đảm bảo điều tiết giao thông, hỗ trợ chủ đầu tư (khi nhận được yêu cầu) thực hiện phương án đảm bảo an toàn, tính toán các chi phí liên quan để chủ đầu tư công trình chi trả.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức và các quận, huyện: chủ trì tổ chức di dời tạm thời người ở trong các công trình thuộc phạm vi vùng nguy hiểm vật rơi khi cần trục hoạt động khi nhận được văn bản của chủ đầu tư, chi phí do chủ đầu tư chi trả.

Xác định công trình có sử dụng cần trục tháp nhưng đã ngưng thi công từ 12 tháng trở lên, kiểm tra, yêu cầu chủ đầu tư thực hiện quy định tại Khoản 6 Điều 5 Quy định này.

5. Các đơn vị chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, giám sát thi công, chủ quản cần trục tháp: thực hiện các trách nhiệm liên quan theo Quy định này và các quy định pháp luật khác.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Các Sở - ban - ngành, các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý, sử dụng cần trực tiếp thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định đã được Nhà nước ban hành.

2. Đối với các cần trực đã lắp đặt trước ngày có hiệu lực của Quy định này, không áp dụng mục a, b Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có các vấn đề phát sinh, vướng mắc, giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn và báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc xin ý kiến Bộ Xây dựng, Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội để giải quyết kịp thời./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 8867/TTr-STC-QLG ngày

16 tháng 12 năm 2022 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6304/BC-STP-VB ngày 14 tháng 12 năm 2022 về kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp và đối tượng áp dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1. Giá thóc: 7.100 đồng/kg (Bảy ngàn một trăm đồng/kg).

2. Đối tượng áp dụng:

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định hiện hành.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2023.

2. Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế Thành phố

a) Chịu trách nhiệm hướng dẫn Chi cục thuế các quận - huyện triển khai thực hiện quyết định này.

b) Trên cơ sở rà soát tình hình thực tế (số thu thuế, diện tích đất sử dụng...) và tham khảo giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp tại các tỉnh thành lân cận, có ý kiến cụ thể về giá thóc thu thuế hàng năm, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về việc ban hành giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm căn cứ Quyết định này triển khai thông báo đồng loạt trên địa bàn quản lý về giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3. Khi giá thóc trên thị trường có sự thay đổi làm cho giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành không phù hợp với quy

định tại Điều 17 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế Thành phố và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về việc ban hành giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả
giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 1029/TTr-VP ngày 14 tháng 02 năm 2023 và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6498/BC-STP-VP ngày 21 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, xã, phường, thị trấn, cơ quan ngành dọc đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh, các tổ chức, cá nhân có liên

quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết
thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

(Kèm theo Quyết định số: 09/2023/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi chung là Bộ phận Một cửa); việc hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, chuyển dữ liệu, hồ sơ, giải quyết hồ sơ và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, xã, phường, thị trấn, các cơ quan ngành dọc đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết thủ tục hành chính, tham gia vào quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính.

2. Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an của các cơ quan được phân công hướng dẫn, tiếp nhận, chuyển dữ liệu, hồ sơ, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức).

3. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

4. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp

luật.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BỘ PHẬN MỘT CỬA, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

Điều 3. Trách nhiệm của Bộ phận Một cửa, người đứng đầu Bộ phận Một cửa

1. Trách nhiệm của Bộ phận Một cửa, người đứng đầu Bộ phận Một cửa thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (sau đây gọi là Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP).

2. Bộ phận Một cửa theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan có thẩm quyền cử đến công tác tại Bộ phận Một cửa về việc chấp hành thời gian lao động, các quy định của pháp luật về chế độ công vụ, quy chế văn hóa công sở, nội quy của cơ quan. Thời điểm và tiêu chí nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan có thẩm quyền cử đến công tác tại Bộ phận Một cửa được thực hiện theo quy định chuyên ngành.

Điều 4. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa

1. Chấp hành nghiêm túc, đầy đủ quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (sau đây gọi là Nghị định số 45/2020/NĐ-CP), Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (sau đây gọi là Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính.

3. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính chính xác, đầy đủ, cụ thể theo văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực, quyết định công bố thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính; trường hợp phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung một lần.

4. Tiếp nhận, số hóa, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. Không tiếp nhận, không yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật. Không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu điện tử hoặc đã được số hóa có giá trị pháp lý theo quy định pháp luật, được kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa.

5. Chủ động tham mưu, đề xuất sáng kiến cải tiến việc hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, chuyển dữ liệu, hồ sơ, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay đổi hoặc hủy bỏ, bãi bỏ các quy định về thủ tục hành chính trái pháp luật, không khả thi hoặc không phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

6. Tham dự tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, công nghệ thông tin, văn hóa ứng xử, giao tiếp với tổ chức, cá nhân.

7. Mặc đồng phục hoặc trang phục ngành theo quy định, đeo Thẻ công chức, viên chức; bảng tên, số hiệu (đối với các cơ quan ngành dọc tại địa phương) trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

8. Sinh hoạt chuyên môn, đảng, đoàn thể, bình xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa.

9. Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III
PHẠM VI TIẾP NHẬN VÀ QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 5. Phạm vi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa

1. Bộ phận Một cửa của sở, ban, ngành tiếp nhận: hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của cơ quan mình; hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức được quy định tiếp nhận tại sở, ban, ngành.

2. Bộ phận Một cửa của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tiếp nhận: hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức; một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo lộ trình, kế hoạch triển khai của Ủy ban nhân dân Thành phố; thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã được quy định tiếp nhận tại Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

3. Bộ phận Một cửa của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tiếp nhận: hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của xã, phường, thị trấn; một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo lộ trình, kế hoạch triển khai của Ủy ban nhân dân Thành phố; thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, quận, huyện, thành phố Thủ Đức được quy định tiếp nhận hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4. Căn cứ việc triển khai số hóa, kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố và kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định mở rộng phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Hướng dẫn hồ sơ thủ tục hành chính

1. Cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa hướng dẫn:

- a) Hồ sơ, giấy tờ mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi giải quyết thủ tục hành chính.
- b) Quy trình, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.
- c) Mức và cách thức nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).
- d) Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính khi tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định pháp luật.

2. Việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân thông qua các cách thức sau:

- a) Hướng dẫn trực tiếp tại Bộ phận Một cửa.
- b) Hướng dẫn qua hệ thống tổng đài, số điện thoại chuyên dùng hoặc hộp thư điện tử đã được công bố công khai.
- c) Hướng dẫn bằng văn bản được gửi qua dịch vụ bưu chính.
- d) Hướng dẫn qua các bộ hồ sơ điền biểu mẫu, qua các video hướng dẫn mẫu dựng sẵn hoặc bằng các cách thức khác.
- đ) Hướng dẫn trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, Thành phố.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính

1. Cách thức tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính:

- a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ thủ tục hành chính thông qua các cách thức sau: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; qua dịch vụ bưu chính công ích đối với những thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận qua bưu chính công ích; trực tuyến đối với các thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ công trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, Thành phố; cách thức khác theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.
- b) Bộ phận Một cửa có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thực hiện quyền lựa chọn cách thức nộp hồ sơ.
- c) Khuyến khích tổ chức, cá nhân lựa chọn nộp hồ sơ trực tuyến.
- d) Việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính được tổ chức thực hiện lưu động, ngoài trụ sở Bộ phận Một cửa theo quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

2. Đối với tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính trực tiếp từ tổ chức, cá nhân tại Bộ phận Một cửa:

Cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định: cán bộ, công chức, viên chức hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ một lần đầy đủ, chính xác và nêu rõ lý do theo Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của

Bộ Trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là Thông tư số 01/2018/TT-VPCP)).

b) Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: cán bộ, công chức, viên chức phải nêu rõ lý do từ chối hồ sơ theo Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP).

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP).

3. Đối với tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích:

a) Bộ phận Một cửa thực hiện tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích chuyên đến theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg.

b) Cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố.

c) Thời điểm xác định tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ hợp pháp, hợp lệ tại cơ quan có thẩm quyền được tính kể từ khi nhân viên bưu chính và người tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa lập và cùng ký Biên bản giao nhận hồ sơ theo quy định. Trường hợp có yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời điểm tổ chức, cá nhân bổ

sung đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu được xác định là thời điểm nộp hồ sơ hợp pháp, hợp lệ (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác).

d) Bộ phận Một cửa có trách nhiệm thông tin cho tổ chức, cá nhân về việc tiếp nhận hồ sơ và hạn ngày trả kết quả, việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.

4. Đối với tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến:

Công Dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, Thành phố tiếp nhận yêu cầu, kiểm tra tự động và mặt kỹ thuật. Trường hợp hồ sơ đã được nộp đủ các thành phần và bảo đảm về mặt kỹ thuật thì Hệ thống phản hồi tự động xác nhận tổ chức, cá nhân đã gửi thành công. Trong vòng 08 giờ làm việc kể từ khi Hệ thống xác nhận gửi thành công, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa hoàn thành các việc sau:

a) Đăng nhập Hệ thống và kiểm tra hồ sơ điện tử tổ chức, cá nhân gửi đến. Nội dung kiểm tra được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định: tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hạn ngày trả kết quả (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP), thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống, các kênh thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định: thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống, các kênh thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung một lần đầy đủ, chính xác, nêu rõ lý do theo Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP).

d) Trường hợp từ chối nhận hồ sơ: thông báo cho tổ chức, cá nhân thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống, các kênh thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký và nêu rõ lý do từ chối hồ sơ theo Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP).

5. Trường hợp pháp luật chuyên ngành ban hành mẫu Giấy tiếp nhận hồ sơ và hạn trả kết quả; Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thì thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành.

6. Đối với trường hợp hồ sơ được nộp sau 15 (mười lăm) giờ, nộp vào ngày thứ Bảy, nộp ngoài giờ hành chính thì thời gian để bắt đầu tính thời điểm để xử lý hồ sơ là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo, trừ trường hợp thủ tục hành chính có tính chất đặc thù theo yêu cầu của quy định chuyên ngành.

7. Mỗi hồ sơ thủ tục hành chính sau khi được tiếp nhận sẽ được cấp một mã hồ sơ được ghi trong Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

8. Trường hợp thủ tục hành chính có quy định phải trả kết quả giải quyết ngay sau khi tiếp nhận và hồ sơ đã đầy đủ, chính xác, đủ điều kiện tiếp nhận: cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa không phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả, nhưng phải cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố; trường hợp người nộp hồ sơ yêu cầu phải có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả thì cán bộ, công chức, viên chức cung cấp cho người nộp hồ sơ.

Điều 8. Chuyển hồ sơ, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính

1. Việc chuyển hồ sơ thủ tục hành chính đến cơ quan, bộ phận xử lý tiếp theo, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính được thực hiện theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và quy trình nội bộ thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

2. Đối với hồ sơ qua thẩm tra, thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

3. Trường hợp hồ sơ chưa có kết quả giải quyết nhưng tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị rút hồ sơ: Bộ phận Một cửa gửi văn bản thông báo trả và kèm toàn bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và cập nhật vào mục trả kết quả trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

4. Việc lấy ý kiến, thông tin xử lý, thông tin chuyển xử lý, đề nghị bổ sung hồ sơ, từ chối nhận hồ sơ, tình hình, kết quả xử lý hồ sơ phải được cập nhật vào Hệ

thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố.

Điều 9. Thực hiện xin lỗi đối với hồ sơ quá hạn giải quyết

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thực hiện xin lỗi đối với hồ sơ quá hạn giải quyết theo quy định pháp luật.

Điều 10. Trả hồ sơ, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính

1. Bộ phận Một cửa trả hồ sơ, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa nơi tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

2. Việc trả hồ sơ, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg và quy trình nội bộ thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

3. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

4. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân được lưu trữ tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố để phục vụ việc tích hợp, chia sẻ, tra cứu thông tin, dữ liệu, sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính khác theo quy định pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

1. Hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Tổng hợp theo dõi, giám sát, đôn đốc việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố.

3. Chủ trì, đôn đốc các sở, ban, ngành thường xuyên rà soát, cập nhật, tham mưu

trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa; danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố; phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính.

4. Định kỳ hàng năm, đột xuất, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kiểm tra việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, xã, phường, thị trấn.

Điều 12. Sở Nội vụ

Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo, chấn chỉnh kịp thời và xử lý nghiêm người đứng đầu các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, xã, phường, thị trấn, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động vi phạm liên quan đến hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, xã, phường, thị trấn, cơ quan ngành dọc đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh

1. Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, xã, phường, thị trấn, cơ quan ngành dọc đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh

a) Tổ chức Bộ phận Một cửa tại đơn vị, thực hiện hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Quy chế này.

b) Thường xuyên theo dõi, giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính tại đơn vị, thực hiện xin lỗi đối với hồ sơ quá hạn giải quyết; chấn chỉnh, khắc phục hạn chế, thiếu sót, thực hiện khen thưởng, kỷ luật đúng quy định; xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hành vi vi phạm liên quan đến hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính.

c) Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và lưu hồ sơ thủ tục hành chính điện tử theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

d) Triển khai thống nhất việc sử dụng Bộ nhận diện thương hiệu của Bộ phận Một cửa các cấp và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố theo quy chuẩn chung trên địa bàn Thành phố về màu sắc, kích cỡ, tên gọi trên các ứng dụng điện tử, ứng dụng văn phòng, ứng dụng nội, ngoại thất, trang phục và các thiết kế khác.

đ) Bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

e) Phối hợp, có ý kiến khi nhận được đề nghị từ cơ quan chủ trì tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định:

Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời các nội dung được lấy ý kiến theo thời hạn lấy ý kiến và cập nhật nội dung, kết quả tham gia ý kiến vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Thành phố hoặc Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ. Trường hợp quá thời hạn lấy ý kiến mà cơ quan được lấy ý kiến chưa có văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trả lời thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan gửi lấy ý kiến về lý do chậm trễ và thời gian sẽ gửi ý kiến.

Thủ trưởng cơ quan được lấy ý kiến phải kiểm tra, theo dõi việc phối hợp trả lời ý kiến trong giải quyết thủ tục hành chính; kịp thời có giải pháp xử lý đối với các trường hợp chậm trễ để bảo đảm việc trả lời đúng thời gian và cập nhật nội dung trả lời theo quy định.

2. Sở, ban, ngành rà soát, xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành: Quyết định công bố Danh mục thủ tục hành chính; Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

3. Cơ quan ngành dọc đóng tại Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, xã, phường, thị trấn trong giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Quy chế này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg và các Thông tư, quy định khác có liên quan.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, kịp thời tổng hợp báo cáo các khó khăn, vướng mắc, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2022/QĐ-UBND

Thành phố Thủ Đức, ngày 02 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Quận 9 ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Quận 9

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý công tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác được thành lập theo quy định pháp luật về Hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;


Theo đề nghị Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 1402/TTr-TP ngày 24 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Bãi bỏ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Quận 9 ban hành Quy định về phân cấp quản lý tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Quận 9.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Giao Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức công khai Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tư pháp, Thủ trưởng các phòng, ban, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 34 phường có trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Tùng

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 278/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 209/TTr-STP-KTrVB

ngày 16 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022 (đính kèm Phụ lục 1, 2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Minh Châu

PHỤ LỤC 1**Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	Nghị quyết	67/2006/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2006	Về điều chỉnh thời gian, mức chi tập huấn và bổ sung một số chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên ngành thể dục thể thao	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh	17/4/2022
2	Nghị quyết	07/2009/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2009	Về điều chỉnh chế độ trợ cấp khuyến khích người có trình độ đại học công tác tại phường - xã, thị trấn	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh, bổ sung chế độ trợ cấp khuyến khích đối với người có trình độ đại học, trên đại học công tác tại phường, xã, thị trấn và trợ cấp trách nhiệm cho cán bộ hưu trí tham gia	01/8/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				công tác giữ các chức danh Trưởng tổ chức chính trị - xã hội phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
3	Nghị quyết	05/2014/NQ- HĐND ngày 11 tháng 07 năm 2014	Về điều chỉnh chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã và Bảo vệ dân phố	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định số lượng, mức phụ cấp, chính sách hỗ trợ đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách được bố trí tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp; mức chi hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/8/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
4	Nghị quyết	19/2015/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015	Về quy định chế độ hỗ trợ và công tác phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp (áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông) trên địa bàn Thành phố	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chế độ hỗ trợ và công tác phí đối với công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan hành chính nhà nước các cấp (áp dụng cơ chế một cửa, một cửa liên thông) trên địa bàn Thành phố	19/12/2022
5	Nghị quyết	11/2017/NQ- HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017	Về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	20/7/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
6	Nghị quyết	02/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2018	Điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	01/01/2022
7	Nghị quyết	10/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018	Về ban hành quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	19/12/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
8	Nghị quyết	01/2019/NQ- HĐND ngày 08 tháng 4 năm 2019	Về bố trí lực lượng và chính sách hỗ trợ đối với Công an xã bán chuyên trách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định số lượng, mức phụ cấp, chính sách hỗ trợ đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách được bố trí tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp; mức chi hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ mà không bố trí sắp xếp được công tác khác hoặc không tiếp tục tham gia bảo đảm an ninh, trật tự tại ấp thuộc xã của 05 huyện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/8/2022
9	Nghị quyết	05/2020/NQ- HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2020	Ban hành Quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của của Thành phố Hồ Chí Minh	17/4/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
10	Quyết định	14/2004/QĐ-UB ngày 09 tháng 02 năm 2004	Về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	15/8/2022
11	Quyết định	162/2004/QĐ-UB ngày 02 tháng 7 năm 2004	Quy định chế độ khen thưởng học sinh giỏi đạt giải trong các kỳ thi, giáo viên đạt giải trong các kỳ thi và giáo viên có công đào tạo bồi dưỡng học sinh giỏi đạt giải trong các kỳ thi	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 162/2004/QĐ-UB ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định chế độ khen thưởng học sinh giỏi đạt giải trong các kỳ thi, giáo viên đạt giải trong các kỳ thi và giáo viên có công đào tạo bồi dưỡng học sinh giỏi đạt giải trong các kỳ thi	11/4/2022
12	Quyết định	92/2005/QĐ-UB ngày 06 tháng 6 năm 2005	Về thành lập Hội đồng đặt mới, sửa đổi tên đường, công viên, quảng trường và công trình công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật	30/6/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
13	Quyết định	136/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2007	Về chế độ bồi dưỡng và tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài và lực lượng phục vụ ngành thể dục thể thao Thành phố	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật	30/6/2022
14	Quyết định	70/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007	Về ban hành Quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức phường - xã, thị trấn	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 70/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định thành phần và quy chế hoạt động của Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức phường, xã, thị trấn	28/01/2022
15	Quyết định	135/2007/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2007	Quy định về kiến trúc nhà liên kế trong khu đô thị hiện hữu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành	Bị thay thế bởi Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy chế quản lý kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	07/01/2022
16	Quyết định	68/2008/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2008	Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn	10/7/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				Thành phố Hồ Chí Minh	
17	Quyết định	16/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2009	Về quy chế quản lý kiến trúc đô thị đối với 4 ô phố trước hội trường Thống Nhất thuộc phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành	Bị thay thế bởi Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy chế quản lý kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	07/01/2022
18	Quyết định	45/2009/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2009	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 135/2007/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố quy định về kiến trúc nhà liên kế trong khu đô thị hiện hữu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy chế quản lý kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	07/01/2022
19	Quyết định	70/2009/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2009	Về phê duyệt Chương trình giám sát dịch tễ gia súc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 70/2009/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Chương trình giám sát dịch tễ gia súc trên	19/9/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	
20	Quyết định	74/2009/QĐ- UBND ngày 05 tháng 10 năm 2009	Về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài và lực lượng phục vụ ngành thể dục thể thao Thành phố	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật	30/6/2022
21	Quyết định	19/2010/QĐ- UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010	Về ban hành Quy chế làm việc (mẫu) của Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ các Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế làm việc (mẫu) của Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân và Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế làm việc (mẫu) của Ủy ban nhân dân phường thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân	28/01/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
22	Quyết định	38/2010/QĐ- UBND ngày 17 tháng 6 năm 2010	Về ban hành Quy chế làm việc (mẫu) của Ủy ban nhân dân phường thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ các Quyết định số 19/2010/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế làm việc (mẫu) của Ủy ban nhân dân quận, huyện thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân và Quyết định số 38/2010/QĐ- UBND ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế làm việc (mẫu) của Ủy ban nhân dân phường thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân	28/01/2022
23	Quyết định	21/2011/QĐ- UBND ngày 05 tháng 5 năm 2011	Về xác định danh sách hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xác định danh sách hội có tính chất đặc thù	01/6/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				hoạt động trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh	
24	Quyết định	47/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011	Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	22/12/2022
25	Quyết định	59/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2011	Ban hành Quy định về công tác phòng, chống, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn Thành phố	Bị thay thế bởi Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	29/4/2022
26	Quyết định	12/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2012	Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ đòi nợ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	15/8/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
27	Quyết định	44/2012/QĐ- UBND ngày 02 tháng 10 năm 2012	Về ban hành Quy chế phối hợp thực hiện việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Bị thay thế bởi Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế phối hợp liên ngành giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi trong nước, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/7/2022
28	Quyết định	60/2012/QĐ- UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012	Về điều chỉnh, bổ sung một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên ngành thể dục thể thao Thành phố trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật	30/6/2022
29	Quyết định	12/2014/QĐ- UBND ngày 13 tháng 3 năm 2014	Về ban hành Quy trình giải quyết tố cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy trình giải quyết tố cáo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	09/7/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
30	Quyết định	26/2014/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2014	Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính tại Thành phố Hồ Chí Minh	18/7/2022
31	Quyết định	29/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 08 năm 2014	Về Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị chung thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy chế quản lý kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	07/01/2022
32	Quyết định	13/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2015	Ban hành Quy chế phối hợp quản lý lao động nước ngoài làm việc trong doanh nghiệp, tổ chức, chủ đầu tư, nhà thầu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	28/3/2022
33	Quyết định	15/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2015	Về việc sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân	Bị thay thế bởi Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh mức	24/10/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			Thành phố về thành lập và ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Lực lượng Quản lý đô nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	thù lao cho Lực lượng Quản lý đô nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
34	Quyết định	32/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2015	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư Pháp Thành phố Hồ Chí Minh	05/12/2022
35	Quyết định	36/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2015	Ban hành Quy định về quản lý, thu - nộp, sử dụng, quyết toán Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý, thu - nộp, sử dụng, quyết toán Quỹ Phòng, chống thiên tai Thành phố Hồ Chí Minh	21/10/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
36	Quyết định	45/2015/QĐ- UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố Hồ Chí Minh	19/12/2022
37	Quyết định	12/2016/QĐ- UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh	18/11/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
38	Quyết định	02/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2017	Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	25/4/2022
39	Quyết định	03/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Dân tộc thành phố	Bị thay thế bởi Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh	15/10/2022
40	Quyết định	10/2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2017	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa và Thể	10/10/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				thao Thành phố Hồ Chí Minh	
41	Quyết định	11/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017	Ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về Quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	25/4/2022
42	Quyết định	13/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2017	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh	28/11/2022
43	Quyết định	50/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2017	Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị Khu biệt thự Làng Đại học Thủ Đức, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy chế quản lý kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	07/01/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
44	Quyết định	56/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017	Về quy định giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành giá tính thuế tài nguyên nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	10/5/2022
45	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2018	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Y tế	Bị thay thế bởi Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	10/9/2022
46	Quyết định	08/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2018	Về Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc Khu đô thị mới Thủ Thiêm, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy chế quản lý kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	07/01/2022
47	Quyết định	12/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018	Ban hành Quy định quản lý và xét duyệt cán bộ, công chức, viên chức đi nước ngoài	Bị thay thế bởi Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế quản lý và xét duyệt cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đi nước ngoài	29/4/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
48	Quyết định	32/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018	Về sửa đổi, bổ sung Khoản 8, Điều 6 Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố	Bị thay thế bởi Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh	18/11/2022
49	Quyết định	01/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 1 năm 2019	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tư pháp thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư Pháp Thành phố Hồ Chí Minh	05/12/2022
50	Quyết định	09/2019/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017	Bị thay thế bởi Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về Quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	25/4/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
51	Quyết định	29/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019	Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	18/11/2022
52	Quyết định	09/2020/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2020	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	15/12/2022
53	Quyết định	15/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	01/10/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
54	Quyết định	10/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021	Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lấy ý kiến người dân có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021	Bị thay thế bởi Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lấy ý kiến người dân có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022	25/8/2022
55	Quyết định	16/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021	Ban hành quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	31/12/2022
56	Quyết định	18/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2021	Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị thay thế bởi Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn	01/01/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				thành phố Hồ Chí Minh	
57	Chỉ thị	06/2011/CT-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011	Về tăng cường thực hiện tiết kiệm điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 3567/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bãi bỏ Chỉ thị số 06/2011/CT-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường thực hiện tiết kiệm điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	20/10/2022
58	Chỉ thị	01/2013/CT-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013	Về tăng cường quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ an toàn công trình điện cao áp và an toàn điện trong nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 3568/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bãi bỏ Chỉ thị số 01/2013/CT-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ an toàn công trình điện cao áp và an toàn điện trong nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	20/10/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
Không có					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
Không có					
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
Không có					

PHỤ LỤC 2

Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
1	Nghị quyết	Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	Mục 2 Phụ lục 1 ban hành theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/8/2022
2	Nghị quyết	Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp cho cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Dân quân Tự vệ; nâng phụ cấp hàng tháng, phụ cấp trách nhiệm, trợ cấp	Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 1	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định chế độ phụ cấp hàng tháng của Khu (ấp) đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với Dân quân thường trực và Dân quân khi làm nhiệm vụ	01/5/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		trang phục đối với lực lượng Bảo vệ dân phố			
3	Nghị quyết	Nghị quyết số 10/2020/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 1	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	01/8/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
4	Nghị quyết	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết 17/2019/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc khu vực quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố	Đoạn thứ 1 khoản 1 Điều 2	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội và sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố	17/4/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
5	Nghị quyết	Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Điều 2; Thay thế cụm từ “Thi nghề THPT” bằng cụm từ “Thi nghề phổ thông (Cấp THCS và THPT)” tại mục 6 Phần I - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	20/12/2022
6	Nghị quyết	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về các chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 và đến năm 2025	Điều 5	Bị sửa đổi bởi Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi Điều 5 Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về các chính sách đặc thù về củng cố, nâng cao năng lực Trạm Y tế phường, xã, thị trấn trong giai đoạn thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 và đến năm 2025	20/12/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
7	Quyết định	Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thành lập và ban hành Quy chế (mẫu) tổ chức và hoạt động của Lực lượng Quản lý đô nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Khoản 1 và khoản 2 Điều 5	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc điều chỉnh mức thù lao cho Lực lượng Quản lý đô nhân dân tại phường - xã, thị trấn (nơi có đô) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	24/10/2022
8	Quyết định	Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 về Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	Điều 1 Quy chế phối hợp ban hành kèm theo Quyết định 03/2019/QĐ-UBND	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định hoặc có ý kiến của Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kèm theo Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	01/01/2022
9	Quyết định	Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2019 về lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ	Thay thế cụm từ “ <i>quận - huyện</i> ” bằng cụm từ “ <i>quận -</i>	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 55/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 20/2019/QĐ-	07/01/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh	<i>huyện, thành phố Thủ Đức</i> ” trong toàn bộ nội dung Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND	UBND ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
10	Quyết định	Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh lộ trình 2019-2022	Khoản 3 Điều 2	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh lộ trình 2019-2022	22/01/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
11	Quyết định	Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về mức hỗ trợ chi phí thuê nhà ở tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân trong thời gian chờ bố trí nhà ở, đất ở tái định cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	1. Sửa đổi khoản 3 Điều 3. 2. Thay thế cụm từ “quận - huyện” bằng cụm từ “quận - huyện, thành phố Thủ Đức” trong toàn bộ nội dung tại Điều 6, Điều 7, Điều 8	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về mức hỗ trợ chi phí thuê nhà ở tạm cư cho hộ gia đình, cá nhân trong thời gian chờ bố trí nhà ở, đất ở tái định cư trên địa bàn Thành phố	20/6/2022
12	Quyết định	Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý hoạt động vận tải khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Khoản 1 Điều 4; khoản 2 Điều 6; khoản 1 Điều 8; khoản 3 Điều 8; khoản 4 Điều 13.	Bị sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý hoạt động vận tải khách du lịch đường thủy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	20/6/2022
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
Không có					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NGÀY 01/01/2022

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
Không có					
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
Không có					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 300/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp quản lý hoạt động KTTV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật KTTV ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác KTTV đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật KTTV;

Căn cứ Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ

sửa đổi bổ sung Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước khoáng sản, KTTV, đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác KTTV đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

Căn cứ Thông tư số 23/2013/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV đối với trạm KTTV chuyên dùng;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;

Căn cứ Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo định kỳ hàng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 14/2021/TT-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật xây dựng mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BHKĐT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế-xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Đài KTTV khu vực Nam Bộ;

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-TCKTTV ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tổng cục KTTV ban hành quy trình hướng dẫn, lựa chọn, chỉ định bến cảng có tính đại diện về điều kiện KTTV cho khu vực cảng biển để quan trắc, cung cấp thông tin dữ liệu KTTV;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8197/TTr-STNMT-KTTV ngày 29 tháng 9 năm 2022 và Tờ trình số 10510/TTr-STNMT-KTTV ngày 05 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý hoạt động KTTV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp quản lý hoạt động KTTV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 300/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi phối hợp

Quy chế này quy định công tác phối hợp quản lý hoạt động KTTV (viết tắt là KTTV) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh của các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp công lập Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận huyện (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Điều 2. Mục tiêu phối hợp

1. Thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ và quy định trách nhiệm phối hợp giữa các sở ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý hoạt động KTTV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh bảo đảm tính chặt chẽ và tuân thủ quy định pháp luật.

2. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực KTTV.

3. Hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ; cung cấp và trao đổi về thông tin, dữ liệu KTTV nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

4. Đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, giảm thiểu những tác hại tiêu cực do thời tiết, khí hậu, thủy văn gây ra.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, đồng bộ, hiệu quả, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng phù hợp với từng cơ quan, đơn vị trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về KTTV.
2. Việc phối hợp dựa trên chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị; bảo đảm triển khai đầy đủ, chặt chẽ, đúng quy định; tuân thủ quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật liên quan.
3. Thực hiện phối hợp trao đổi thông tin, dữ liệu trong hoạt động KTTV nhằm phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước về KTTV.
4. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin dữ liệu KTTV đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành các văn bản pháp luật về quản lý hoạt động KTTV trên địa bàn Thành phố.
2. Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền về KTTV.
3. Quản lý việc tổ chức quan trắc KTTV đối với các công trình phải quan trắc KTTV.
4. Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng bản tin dự báo, cảnh báo KTTV phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai trên địa bàn.
5. Tổ chức thực hiện việc thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; việc lồng ghép kết quả giám sát biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.
6. Tham mưu cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi, cấp lại giấy phép

hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV.

7. Bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình quan trắc KTTV thuộc mạng lưới trạm quan trắc KTTV quốc gia.

8. Phát triển mạng lưới trạm quan trắc KTTV chuyên dùng.

9. Xây dựng cơ sở dữ liệu KTTV phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Tổ chức truyền, phát tin dự báo, cảnh báo KTTV.

11. Nghiên cứu khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực cho ngành KTTV.

12. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về KTTV theo thẩm quyền.

13. Các Sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan nêu trong Quy chế này thực hiện chế độ báo cáo công tác quản lý nhà nước về KTTV trên địa bàn Thành phố trước ngày 10 tháng 12 hàng năm và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành, thành phố Thủ Đức và các quận huyện trên địa bàn Thành phố tham mưu, xây dựng dự thảo văn bản pháp luật về KTTV, giám sát biến đổi khí hậu (BĐKH), quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án trung hạn, dài hạn, và hàng năm về KTTV phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện.

2. Chủ trì, phối hợp với Đài KTTV khu vực Nam Bộ, các cơ quan thông tin đại chúng và cơ sở giáo dục, đào tạo của Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KTTV và BĐKH.

3. Định kỳ hàng năm phối hợp với các sở ngành liên quan rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục công trình và chủ công trình phải tổ chức quan trắc KTTV, trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung loại công trình phải quan trắc và cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV khi được yêu cầu.

5. Chủ trì, phối hợp với các sở ban ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận huyện tổ chức thực hiện thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu KTTV trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá đánh giá việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành tài nguyên và môi trường.

6. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan thực hiện quy định tại các điểm b, c, đ, e, g khoản 9 Điều 2 Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT:

a) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV đối với các tổ chức, cá nhân theo quy định.

b) Phối hợp với Đài KTTV khu vực Nam Bộ, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xây dựng kế hoạch và tổ chức thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình KTTV chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo KTTV trên địa bàn, phạm vi quản lý.

d) Thực hiện công tác bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình KTTV của Trung ương quy định và lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc KTTV chuyên dùng.

đ) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý.

7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu KTTV

phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu KTTV phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp nhận dữ liệu quan trắc của các chủ công trình KTTV trên địa bàn.

9. Chủ trì thực hiện điều tra, khảo sát để bổ sung thông tin, dữ liệu về KTTV đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Tiếp nhận bản tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng, thủy văn, hải văn từ Tổng cục KTTV, Đài KTTV khu vực Nam Bộ và bản tin dự báo, cảnh báo cháy rừng do tự nhiên từ Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp theo quy định tại Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg.

11. Phối hợp với các sở, ngành, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Bộ tư lệnh biên phòng, Cảnh sát biển xây dựng và tổ chức kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về KTTV tại Nghị định số 04/2022/NĐ-CP.

12. Phối hợp với Cảng vụ Hàng hải, Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Bộ lựa chọn, chỉ định bến cảng đặc trưng về KTTV để tổ chức quan trắc, thu thập và khai thác dữ liệu KTTV.

13. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành:

a) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, dự thảo cập nhật, bổ sung danh mục công trình và chủ công trình phải tổ chức quan trắc KTTV, trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo khoản 3 Điều 2 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP.

b) Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý KTTV hàng năm, lồng ghép báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 20 tháng 12 hàng năm.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch và bố trí mức vốn đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển theo

quy định của Luật Đầu tư công do thành phố quản lý phù hợp với tổng mức đầu tư và cơ cấu đầu tư cho hoạt động của các dự án, đề án về KTTV, nhiệm vụ phòng chống thiên tai.

2. Phối hợp cung cấp danh sách các tổ chức, cá nhân được chứng nhận đầu tư kinh doanh ngành nghề dự báo, cảnh báo KTTV cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành tổ chức thực hiện lồng ghép, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố theo quy định tại Điều 16 Luật Phòng chống thiên tai và tại điểm b, c khoản 3 Điều 13 Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí dự toán kinh phí để triển khai thực hiện các dự án, nhiệm vụ về KTTV theo phân cấp ngân sách và quy định hiện hành.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan về tài chính theo chức năng và quy định hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Quản lý, cung cấp dữ liệu đo đạc từ các công trình thủy lợi, nông lâm nghiệp, thủy sản có quan trắc, khai thác dữ liệu KTTV cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu KTTV của Thành phố.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn khai thác, cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV, tin dự báo, cảnh báo KTTV; xác định hành lang kỹ thuật công trình KTTV chuyên dùng; áp dụng quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, quản lý, khai thác công trình phòng chống thiên tai trong phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh BĐKH.

3. Thường xuyên tiếp nhận các dự báo, cảnh báo về KTTV do Đài KTTV khu vực Nam Bộ cung cấp, xử lý thông tin theo chức năng để chỉ đạo kịp thời sản xuất nông, lâm nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

4. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc KTTV chuyên dùng của Thành phố; đề xuất mạng lưới trạm quan trắc KTTV chuyên dùng phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV, giám sát BĐKH trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và phát triển nông thôn; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá việc lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và phát triển nông thôn.

6. Tham gia ý kiến trong việc thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép cảnh báo dự báo KTTV theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu có).

7. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo định kỳ và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải

1. Phối hợp cung cấp dữ liệu đo đạc từ các công trình giao thông thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải có quan trắc, khai thác dữ liệu KTTV đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu KTTV của Thành phố.

2. Cập nhật danh sách các công trình quan trắc KTTV theo quy định tại theo điểm d, h, i khoản 1 Điều 3 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP.

3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải xác định hành lang kỹ thuật công trình KTTV chuyên dùng; khai thác, cung cấp thông tin, dữ liệu KTTV, tin dự báo, cảnh báo KTTV; áp dụng việc sử dụng, trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng

phục vụ hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng đáp ứng yêu cầu quản lý dịch vụ đảm bảo hoạt động giao thông đường thủy, giao thông đường bộ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở Giao thông vận tải.

4. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, dự án hạ tầng giao thông vận tải của Thành phố.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung những công trình giao thông phải quan trắc KTTV.

6. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo định kỳ và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 10. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh

1. Cập nhật danh sách các công trình quan trắc KTTV theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài KTTV khu vực Nam Bộ lựa chọn, chỉ định bến cảng tổ chức quan trắc KTTV theo điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố các chiến lược phát triển đồng bộ hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn Thành phố phù hợp phục vụ hoạt động KTTV theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Chỉ đạo các cơ quan báo, đài Thành phố, hệ thống Đài truyền thanh cấp huyện, hệ thống thông tin cơ sở tích cực tuyên truyền các chỉ đạo của Trung ương, của Ủy ban nhân dân Thành phố về hoạt động KTTV nhằm đảm bảo đăng tải thông tin, dữ liệu KTTV, giám sát BDKH, thiên tai KTTV đúng với tình hình thực tế. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kịp thời cung cấp thông tin đến báo chí về hoạt động KTTV đã và đang diễn ra trên địa bàn Thành phố một cách chính xác, đảm bảo tính nhất quán trong các thông tin, tuyên truyền.

3. Phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự- Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố, Đài KTTV khu vực Nam Bộ để chỉ đạo các đơn vị thông tin di động đảm bảo hạ tầng kỹ thuật các mạng di động nhằm phục vụ việc báo tin thiên tai trên địa bàn Thành phố.

4. Phối hợp với Văn phòng Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố, Đài KTTV khu vực Nam Bộ trong việc tổ chức truyền tin và sử dụng kinh phí phục vụ tuyên truyền qua mạng điện thoại di động về cảnh báo thiên tai theo quy định.

5. Phối hợp, hỗ trợ Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện triển khai các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực KTTV do Ủy ban nhân dân Thành phố giao.

6. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo định kỳ và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Du lịch

1. Phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc KTTV cho Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu KTTV của Thành phố đối với các công trình khai thác kinh doanh du lịch do Sở Du lịch quản lý có tổ chức quan trắc KTTV.

2. Cập nhật danh sách các công trình quan trắc KTTV gồm tháp thu phát sóng phát thanh, truyền hình có kết hợp khai thác tham quan, kinh doanh phục vụ khách trên tháp; cáp treo phục vụ hoạt động tham quan, du lịch; cho Sở Tài nguyên và Môi trường khi có phát sinh.

3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung những công trình khai thác kinh doanh, dịch vụ du lịch phải quan trắc KTTV theo tình hình thực tế.

4. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV, giám sát BDKH trong quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển du lịch.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo định kỳ và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy

ban nhân dân Thành phố.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu về KTTV trong công tác chống ngập.

2. Xem xét, giải quyết cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp đảm bảo phạm vi an toàn hành lang kỹ thuật công trình KTTV lân cận.

3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV, giám sát BĐKH; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá việc lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển, chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và vật liệu xây dựng.

4. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc KTTV đảm bảo phù hợp với quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị của Thành phố.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo định kỳ và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Quy hoạch - Kiến trúc

1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan trong việc quy hoạch mạng lưới và kiến trúc công trình quan trắc KTTV phù hợp với quy hoạch Thành phố và các quy định hiện hành.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo định kỳ và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tuyển chọn các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan lĩnh vực KTTV theo đặt hàng của các cơ quan chuyên môn trên địa bàn Thành phố.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng

phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thẩm định, kiểm tra chất lượng thiết bị quan trắc KTTV

3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo định kỳ và thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài KTTV khu vực Nam Bộ lồng ghép chương trình giáo dục tại các cấp học nhằm tuyên truyền, phổ biến kiến thức về KTTV, BĐKH và các kỹ năng xử lý, ứng phó khi gặp hiện tượng thời tiết nguy hiểm, phòng tránh thiên tai, ý thức bảo vệ môi trường.

Điều 17. Thống nhất phạm vi phối hợp của Đài KTTV khu vực Nam Bộ

1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo KTTV phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phòng chống thiên tai trên địa bàn Thành phố.

2. Tham gia việc tổ chức thực hiện thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu KTTV trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

3. Cảnh báo, thông báo báo kịp thời các hiện tượng KTTV cực đoan trên địa bàn Thành phố (áp thấp nhiệt đới, bão, dông sét, lốc, mưa lớn, lũ lụt,...) cho các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thông tin đại chúng theo quy định.

4. Phối hợp với các sở ban ngành, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nghiệp vụ KTTV; nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo KTTV phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và phòng chống thiên tai của Thành phố; tham gia xây dựng, đề xuất phương án chủ động phòng, chống, giảm nhẹ tác hại do thiên tai gây ra.

5. Phối hợp với các sở, ban, ngành Thành phố phổ biến, giáo dục pháp luật; tuyên truyền đến các tổ chức và nhân dân về những chính sách, pháp luật trong lĩnh vực KTTV.

6. Tham gia ý kiến trong thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép cảnh báo dự báo KTTV thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nếu có).

7. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng, đề xuất kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc KTTV chuyên dùng của Thành phố, đề xuất nội dung quan trắc.

8. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường đánh giá hoạt động của toàn bộ thiết bị đo KTTV chuyên dùng trên địa bàn Thành phố.

9. Chủ trì xác định hành lang kỹ thuật công trình KTTV thuộc quyền quản lý, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã bảo vệ hành lang kỹ thuật công trình KTTV theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP.

Điều 18. Trách nhiệm của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự - Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố

1. Phối hợp tổ chức đánh giá việc khai thác, sử dụng dữ liệu KTTV trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phục vụ phòng chống thiên tai.

2. Tiếp nhận thông tin, bản tin dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai từ Trung tâm dự báo KTTV quốc gia, Đài KTTV khu vực Nam Bộ để phục vụ chỉ đạo, điều hành công tác phòng chống thiên tai.

3. Tổ chức tuyên truyền, truyền tin về cảnh báo thiên tai theo quy định.

4. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện, đánh giá việc lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

Điều 19. Trách nhiệm của Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức biên tập, phát bản tin lên chương trình truyền hình thành phố, đưa tin hàng ngày các bản tin dự báo KTTV, bản tin bão, áp thấp nhiệt đới, tin cảnh báo thời tiết nguy hiểm do Đài KTTV khu vực Nam Bộ cung cấp; thông báo khẩn cấp quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc di tản dân để tránh bão, áp thấp nhiệt đới và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm khác vào khung giờ, thời lượng phát sóng, tần suất phát bản tin theo quy định.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KTTV.

3. Tham gia đưa tin, bài tại các buổi hội nghị, họp báo về KTTV do Ủy ban nhân dân Thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức.

Điều 20. Trách nhiệm của Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

1. Biên tập bản tin lên sóng phát thanh, đưa tin hàng ngày các bản tin dự báo KTTV, bản tin bão, áp thấp nhiệt đới, tin cảnh báo thời tiết nguy hiểm do Đài KTTV khu vực Nam Bộ cung cấp; thông báo khẩn cấp quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc di tản dân để tránh bão, áp thấp nhiệt đới, động đất, sóng thần và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm khác vào khung giờ, thời lượng phát sóng, tần suất phát bản tin theo quy định.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về KTTV.

3. Tham gia đưa tin, bài tại các buổi hội nghị, họp báo về KTTV do Ủy ban nhân dân Thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận huyện

1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc KTTV chuyên dùng khi có kế hoạch chung của Ủy ban nhân dân Thành phố theo nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu KTTV phục vụ quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành của Thành phố.

2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài KTTV khu vực Nam Bộ thực hiện điều tra, khảo sát để bổ sung thông tin, dữ liệu về KTTV đáp ứng nhu cầu sử dụng.

3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, có ý kiến thẩm định trong quy trình cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV khi có yêu cầu. Nội dung ý kiến thẩm định liên quan đến pháp lý của tổ chức hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP.

4. Tổ chức việc tiếp nhận kế hoạch tác động vào thời tiết của cơ quan, tổ chức,

cá nhân theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về KTTV theo quy định của pháp luật.

6. Rà soát, lồng ghép các nội dung phòng chống thiên tai mà trước đây chưa đề cập hoặc đã có đề cập nhưng chưa phù hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

7. Thực hiện công tác báo cáo định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm và đột xuất cho Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình hoạt động KTTV như: các tổ chức, cá nhân có công trình KTTV không phục vụ cho hoạt động dự báo, cảnh báo KTTV trên địa bàn; kế hoạch tác động vào thời tiết đã tiếp nhận; tình hình quản lý mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình KTTV của tổ chức, cá nhân; công tác phòng, chống thiên tai KTTV xảy ra trên địa bàn.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

1. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện điều tra, khảo sát để bổ sung thông tin, dữ liệu về KTTV đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Phối hợp Sở Tài nguyên và môi trường có ý kiến về pháp lý quyền sử dụng đất trong việc công bố công khai mốc giới, cắm mốc giới trên thực địa, quản lý mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình KTTV của tổ chức là đơn vị sự nghiệp công lập. Quản lý hồ sơ bảo vệ công trình KTTV tiếp nhận từ các cơ quan đơn vị, tổ chức theo quy định tại điểm a Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều 16 Luật KTTV.

3. Triển khai đến các ban ngành, đoàn thể và các đơn vị có liên quan lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai khi xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Rà soát, bổ sung các nội dung phòng, chống thiên tai mà trước đây chưa đề cập hoặc đã có đề cập nhưng chưa phù hợp với quy hoạch và tiêu chuẩn phòng, chống thiên tai hoặc có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống công trình chuyên dụng cho phòng, chống thiên tai tại địa phương.

4. Tiếp nhận kế hoạch tác động vào thời tiết của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với trường hợp kế hoạch tác động vào thời tiết ảnh hưởng trực tiếp liên quan tới địa bàn đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về KTTV theo quy định của pháp luật.

6. Chủ động sử dụng ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để tổ chức triển khai thực hiện Quy chế theo phân cấp ngân sách và quy định hiện hành.

7. Thực hiện công tác báo cáo định kỳ trước ngày 01 tháng 12 hàng năm và đột xuất cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình hoạt động KTTV, thiên tai KTTV xảy ra trên địa bàn. Nội dung báo cáo gồm tình hình quản lý mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình KTTV của tổ chức, cá nhân và công tác phòng, chống thiên tai KTTV xảy ra trên địa bàn.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được xem xét sửa đổi, bổ sung nội dung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 171/QĐ-UBND

Thành phố Thủ Đức, ngày 09 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức hết hiệu lực,
ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý công tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số:13/TTr-TP ngày 05 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2022 (theo Danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 34 phường và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Am/*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Kỳ Phùng



DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ thuộc năm 2022

(Đính kèm Quyết định số 171.../QĐ-UBND ngày 02.. tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1.	Quyết định	11/2008/QĐ-UBND 21/5/2008	Quy định về phân cấp quản lý tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức	10/12/2022
2.					
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1.		Không			
2.					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2022

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
L VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
VĂN BẢN DO ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 2 BAN HÀNH					
1	Quyết định	02/2006/QĐ-UBND ngày 07/7/2006	Về việc kiện toàn Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 2	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
2	Quyết định	02/2008/QĐ-UBND ngày 17/10/2008	Về ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động Hội nhập kinh tế quốc tế (giai đoạn 2008 - 2010)	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
3	Quyết định	01/2009/QĐ-UBND ngày 19/01/2009	Về ban hành Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách quận, Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân quận năm 2009	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
4	Quyết định	02/2010/QĐ-UBND ngày 01/02/2010	Quyết định về ban hành kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
5	Chi thị	03/2011/CT-UBND ngày 14/4/2011	Về tăng cường thực hiện các quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý cư trú trên địa bàn Quận 2	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
6	Quyết định	08/2011/QĐ-UBND ngày 17/8/2011	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế Quận 2	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
7	Quyết định	09/2011/QĐ-UBND ngày 23/12/2011	Về ban hành Quy chế công tác Văn thư - Lưu trữ của Ủy ban nhân dân Quận 2	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
8	Quyết định	02/2012/QĐ-UBND ngày 03/02/2012	Về ban hành Kế hoạch chi đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách quận năm 2012	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
9	Chỉ thị	03/2012/CT-UBND ngày 03/02/2012	Về tập trung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách quận năm 2012	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
10	Quyết định	06/2012/QĐ-UBND ngày 24/8/2012	Ban hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 2	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
11	Chỉ thị	07/2012/CT-UBND ngày 08/9/2012	Về tăng cường quản lý, đảm bảo cân đối thu chi ngân sách quận trong năm 2012	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
12	Quyết định	09/2012/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	Quy chế thực hiện công tác thi đua – khen thưởng trên địa bàn Quận 2	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
13	Quyết định	02/2013/QĐ-UBND ngày 08/02/2013	Về ban hành Kế hoạch chi đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách quận năm 2013	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				TP. Thủ Đức	
14	Chi thị	03/2013/CT-UBND ngày 08/02/2013	Về tập trung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách quận năm 2013	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
15	Chi thị	01/2014/CT-UBND ngày 12/02/2014	Về tập trung thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
16	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND ngày 17/08/2018	Ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Quận 2	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
VĂN BẢN DO ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9 BAN HÀNH					
1	Quyết định	05/2008/QĐ-UBND ngày 18/03/2008	Về giao chỉ tiêu bổ sung dự toán ngân sách phường năm 2008	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
2	Chi thị	04/2008/CT-UBND	Về tăng cường công tác giáo dục	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		ngày 21/05/2008	quốc phòng - an ninh toàn dân trước tình hình mới trên địa bàn Quận 9	01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
3	Chi thi	06/2008/CT-UBND ngày 25/08/2008	Về triển khai bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
4	Quyết định	12/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008	Về việc thành lập Phòng Nội vụ Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
5	Quyết định	13/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008	Về việc thành lập Phòng Tư pháp Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
6	Quyết định	14/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008	Về việc thành lập Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
7	Quyết	15/2008/QĐ-UBND	Về việc thành lập Phòng Tài	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
	định	ngày 20/5/2008	nguyên và Môi trường Quận 9	01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
8	Quyết định	17/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008	Về việc thành lập Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
9	Quyết định	18/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008	Về việc thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
10	Quyết định	19/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008	Về việc thành lập Phòng Y tế Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
11	Quyết định	20/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008	Về việc thành lập cơ quan Thanh tra Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
12	Quyết	22/2008/QĐ-UBND	Về việc thành lập Phòng Kinh tế	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
	định	ngày 20/5/2008	Quận 9	01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
13	Quyết định	23/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008	Về việc thành lập Phòng Quản lý đô thị Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
14	Quyết định	26/2008/QĐ-UBND ngày 06/09/2008	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
15	Quyết định	25/2008/QĐ-UBND ngày 16/09/2008	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
16	Quyết định	27/2008/QĐ-UBND ngày 16/09/2008	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
17	Quyết	28/2008/QĐ-UBND	Ban hành Quy chế tổ chức và	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
	định	16/09/2008	hoạt động của Phòng Tư pháp Quận 9	01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
18	Quyết định	29/2008/QĐ-UBND 16/09/2008	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
19	Quyết định	30/2008/QĐ-UBND 16/09/2008	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý Đô thị Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
20	Quyết định	31/2008/QĐ-UBND ngày 16/09/2008	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
21	Quyết định	33/2008/QĐ-UBND ngày 16/09/2008	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
22	Quyết	38/2008/QĐ-UBND	Về việc ban hành Kế hoạch chi	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
	định	ngày 29/12/2008	đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh Quận 9 năm 2009	01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
23	Quyết định	09/2009/QĐ-UBND ngày 02/4/2009	Về việc thành lập Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
24	Quyết định	14/2009/QĐ-UBND ngày 11/05/2009	Ban hành Quy định trình tự thủ tục giải quyết hồ sơ hành chính cấp giấy phép sản xuất rượu, kinh doanh rượu, kinh doanh thuốc lá	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
25	Quyết định	15/2009/QĐ-UBND ngày 11/05/2009	Ban hành quy định trình tự, thủ tục theo cơ chế "một cửa liên thông" và trách nhiệm giải quyết hồ sơ hành chính trong lĩnh vực nhà đất	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
26	Quyết định	16/2009/QĐ-UBND ngày 18/05/2009	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			hội Quận 9	TP. Thủ Đức	
27	Quyết định	18/2009/QĐ-UBND ngày 11/06/2009	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
28	Quyết định	19/2009/QĐ-UBND ngày 06/07/2009	Ban hành Quy định trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ hành chính lĩnh vực đăng ký kinh doanh trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
29	Quyết định	22/2009/QĐ-UBND ngày 10/08/2009	Ban hành Quy định trình tự, thủ tục theo cơ chế “Một cửa liên thông” về việc giải quyết hồ sơ hành chính trong lĩnh vực nhà, đất trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
30	Quyết định	26/2009/QĐ-UBND ngày 06/11/2009	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
31	Quyết định	28/2009/QĐ-UBND	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		ngày 09/12/2009	và Môi trường Quận 9	05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
32	Quyết định	08/2010/QĐ-UBND ngày 21/7/2010	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo thi hành án Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
33	Quyết định	31/2009/QĐ-UBND 09/12/2009	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
34	Quyết định	02/2010/QĐ-UBND 25/01/2010	Về việc ban hành Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh Quận 9 năm 2010	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
35	Quyết định	03/2010/QĐ-UBND 10/02/2010	Về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Phòng, chống tham nhũng năm 2010	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
36	Quyết định	13/2010/QĐ-UBND	Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Y tế	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		30/12/2010	Dự phòng Quận 9	05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
37	Quyết định	02/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2010	Về ban hành Quy chế làm việc của Phòng Quản lý đô thị Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
38	Quyết định	04/2011/QĐ-UBND 27/01/2011	Ban hành quy trình về trình tự, thủ tục theo cơ chế “một cửa liên thông” và trách nhiệm trong việc giải quyết hồ sơ hành chính lĩnh vực nhà đất trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
39	Chi thị	02/2011/CT-UBND 21/02/2011	Về triển khai các giải pháp chủ yếu để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh Quận 9 năm 2011	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
40	Quyết định	10/2011/QĐ-UBND 28/07/2011	Ban hành quy trình về trình tự, thủ tục theo cơ chế “một cửa liên thông” và trách nhiệm trong việc giải quyết hồ sơ hành chính đăng	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			ký hộ kinh doanh và cấp giấy chứng nhận Đăng ký thuế trên địa bàn Quận 9		
41	Quyết định	13/2011/QĐ-UBND ngày 16/9/2011	Ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
42	Chi thị	06/2011/CT-UBND 01/12/2011	Về tổ chức đón tết Nhâm Thìn năm 2012	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
43	Quyết định	15/2011/QĐ-UBND 23/12/2011	Về ban hành Quy định khu vực, đường phố, địa điểm sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, nơi để phế thải vật liệu xây dựng trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
44	Quyết định	02/2012/QĐ-UBND 03/01/2012	V/v ban hành Kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
45	Chi thi	01/2012/CT-UBND 03/02/2012	Về tập trung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh Quận 9 năm 2012	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
46	Quyết định	05/2012/QĐ-UBND 19/03/2012	Ban hành Quy trình về trình tự, thủ tục theo cơ chế “một cửa liên thông” và trách nhiệm trong việc giải quyết hồ sơ hành chính lĩnh vực nhà đất trên địa bàn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
47	Quyết định	08/2012/QĐ-UBND ngày 28/6/2012	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
48	Quyết định	10/2012/QĐ-UBND 16/10/2012	Ban hành Chương trình cải cách hành chính trên địa bàn Quận 9 giai đoạn 2011 - 2020	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
49	Quyết định	08/2013/QĐ-UBND 20/12/2013	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Kinh tế Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				TP. Thủ Đức	
50	Quyết định	01/2014/QĐ-UBND 17/01/2014	Về ban hành Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và ngân sách của UBND quận năm 2014	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
51	Quyết định	02/2014/QĐ-UBND ngày 10/02/2014	Ban hành Quy chế quản lý hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức năm 2014	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
52	Quyết định	06/2014/QĐ-UBND 05/05/2014	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Văn hóa Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
53	Quyết định	07/2014/QĐ-UBND 16/06/2014	Ban hành Quy chế công tác Văn thư, lưu trữ các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
54	Quyết định	03/2017/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	Về ban hành Quy chế và hoạt động của Thanh tra Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
55	Quyết định	07/2017/QĐ-UBND ngày 23/11/2017	Ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
56	Quyết định	08/2017/QĐ-UBND ngày 23/11/2017	Ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
57	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND ngày 09/01/2018	Ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
58	Quyết định	03/2018/QĐ-UBND ngày 02/5/2018	Ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
59	Quyết định	04/2018/QĐ-UBND ngày 02/5/2018	Về ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Tư pháp Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
60	Quyết định	05/2018/QĐ-UBND ngày 02/5/2018	Ban hành Quy chế và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân - Ủy ban nhân dân Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
61	Quyết định	06/2018/QĐ-UBND 22/05/2018	Ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
62	Quyết định	07/2018/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	Ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
63	Quyết định	08/2018/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	Ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Y tế Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
64	Quyết định	10/2018/QĐ-UBND ngày 04/12/2018	Ban hành Quy chế và hoạt động của Phòng Kinh tế Quận 9	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
VĂN BẢN DO ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC BAN HÀNH					
1	Quyết định	1225/2007/QĐ-UBND ngày 17/04/2007	Về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng mạng công nghệ thông tin nội bộ của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
2	Quyết định	1414/2007/QĐ-UBND ngày 14/06/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức các cuộc họp của Ủy ban nhân dân Quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
3	Quyết định	688/2008/QĐ-UBND ngày 17/4/2008	Về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22/3/2005 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
4	Quyết định	1324/2008/QĐ-UBND	Về việc thành lập Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		ngày 04/07/2008	nhân dân quận Thủ Đức	05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
5	Quyết định	1325/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
6	Quyết định	1326/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Y tế quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
7	Quyết định	1327/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Nội vụ quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
8	Quyết định	1328/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Tư pháp quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
9	Quyết định	1329/2008/QĐ-UBND	Về việc thành lập Phòng Tài chính – Kế hoạch quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		ngày 04/07/2008		05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
10	Quyết định	1330/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
11	Quyết định	1331/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Lao động Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
12	Quyết định	1332/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Văn hóa và Thông tin quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
13	Quyết định	1333/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
14	Quyết định	1334/2008/QĐ-UBND	Về việc thành lập Thanh tra quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		ngày 04/07/2008		05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
15	Quyết định	1335/2008/QĐ-UBND ngày 04/07/2008	Về việc thành lập Phòng Kinh tế quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
16	Quyết định	14/2009/QĐ-UBND ngày 23/04/2009	Về việc thành lập Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
17	Quyết định	26/2009/QĐ-UBND ngày 05/05/2009	Về đổi tên Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức thành Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
18	Quyết định	21/2009/QĐ-UBND ngày 20/08/2009	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
19	Quyết định	01A/2010/QĐ-UBND	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý đầu	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
		ngày 27/01/2010	tư xây dựng công trình quận Thủ Đức	05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
20	Quyết định	04/2010/QĐ-UBND ngày 31/3/2010	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
21	Quyết định	11/2010/QĐ-UBND ngày 29/07/2010	Về thành lập thí điểm lực lượng quản lý đề nhân dân tại phường Hiệp Bình Chánh quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
22	Quyết định	12/2010/QĐ-UBND ngày 29/07/2010	Về thành lập thí điểm lực lượng quản lý đề nhân dân tại phường Hiệp Bình Phước trên địa bàn quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
23	Quyết định	01/2011/QĐ-UBND ngày 30/03/2011	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
24	Quyết định	03/2012/QĐ-UBND ngày 10/05/2012	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của lực lượng quản lý	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
			đề nhân dân tại các phường (nơi có đề) trên địa bàn quận Thủ Đức	05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
25	Quyết định	03/2014/QĐ-UBND ngày 12/05/2014	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
26	Quyết định	01/2016/QĐ-UBND ngày 18/08/2016	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
27	Quyết định	02/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
28	Quyết định	03/2017/QĐ-UBND ngày 29/05/2017	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
29	Quyết	05/2017/QĐ-UBND	Sửa đổi Quy chế tổ chức và hoạt	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
	định	ngày 08/08/2017	động của Thanh tra quận Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	
30	Quyết định	01/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
31	Quyết định	02/2018/QĐ-UBND ngày 18/12/2018	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
32	Quyết định	02/2019/QĐ-UBND ngày 29/03/2019	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
33	Quyết định	01/2020/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân	13/11/2021

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
				TP. Thủ Đức	
34	Quyết định	02/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Thủ Đức ban hành kèm theo Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	13/11/2021
II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
		Không			

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng